

**ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 1**  
**MÔN: TIẾNG ANH 11 GLOBAL SUCCESS**  
**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. approximately 70 years
2. 72 years
3. 5 / five
4. smoking
5. special consumption tax

6. D	7. C	8. A	9. D	10. C
11. D	12. C	13. A	14. C	15. D
16. C	17. C	18. C	19. D	20. healthy
21. regularly	22. unhealthy	23. active	24. balanced	25. strength
26. D	27. A	28. C	29. B	30. A
31. C	32. C	33. D	34. B	35. A

36. never visited such a beautiful city
37. played the piano for 4 years
38. should/ought to avoid all junk food
39. me stay overnight at my friend's house
40. an expensive car that I don't think I can buy it

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

1.

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:** Tuổi thọ trung bình của nam giới Việt Nam năm 2017 là bao nhiêu?

**Thông tin:** In 2017, men had a life expectancy of approximately 70 years.

**Tạm dịch:** Năm 2017, nam giới có tuổi thọ trung bình xấp xỉ 70 tuổi.

**Đáp án:** approximately 70 years.

2.

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:** Tuổi thọ trung bình của phụ nữ Việt Nam năm 1990 là bao nhiêu?

**Thông tin:** These numbers are increasing compared to life expectancy rates in Vietnam in 1990. Back then, men were only expected to live until 65 and women until 72.

**Tạm dịch:** Những con số này ngày càng tăng so với tỷ lệ tuổi thọ trung bình ở Việt Nam vào năm 1990. Khi đó, nam giới chỉ được mong đợi sống đến 65 tuổi và nữ giới đến 72 tuổi.

**Đáp án: 72 years.**

3.

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:** Có bao nhiêu nguyên nhân được nêu là nguyên nhân gây ra tỷ lệ tử vong cao do tai nạn?

**Thông tin:** The World Health Organisation points out that high fatality rates result from drunk driving, speeding, use of mobile phones while driving, the non-use of seatbelts and the low quality of helmets.

**Tạm dịch:** Tổ chức Y tế Thế giới chỉ ra rằng tỷ lệ tử vong cao là do lái xe khi say rượu, quá tốc độ, sử dụng điện thoại di động khi lái xe, không thắt dây an toàn và chất lượng mũ bảo hiểm kém.

**Đáp án: 5/five**

4.

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:** Ngoài tai nạn giao thông, còn nguyên nhân nào đáng kể khác làm giảm tuổi thọ của người Việt?

**Thông tin:** Another major cause of stroke and heart disease in Vietnam is smoking.

**Tạm dịch:** Một nguyên nhân chính khác gây đột quỵ và bệnh tim ở Việt Nam là hút thuốc.

**Đáp án: smoking.**

5.

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:** Chính phủ đã thực thi những gì để ngăn chặn sự gia tăng của số lượng người trưởng thành hút thuốc?

**Thông tin:** In order to prevent this, the government has implemented a special consumption tax on tobacco products that is raised by 5% annually.

**Tạm dịch:** Để ngăn chặn điều này, chính phủ đã áp mức thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các sản phẩm thuốc lá và tăng 5% mỗi năm.

**Đáp án: special consumption tax.**

**Bài nghe:**

Overall, life expectancy rates in Vietnam are relatively high for both men and women. In 2017, men had a life expectancy of approximately 70 years while women typically lived until around 79. These numbers are increasing compared to life expectancy rates in Vietnam in 1990. Back then, men were only expected to live until 65 and women until 72.

Although it is true that the life expectancy rates seem to be relatively high in Vietnam, the most common causes of death, which can be preventable or treatable, have often been somewhat ignored.

Road accidents remain in the top 10 most common causes of death in Vietnam despite laws on drunk driving and wearing helmets. The World Health Organisation points out that high fatality rates result from drunk driving, speeding, use of mobile phones while driving, the non-use of seatbelts and the low quality of helmets.

Another major cause of stroke and heart disease in Vietnam is smoking. Over 15.6 million Vietnamese adults over 15 years old smoke, with 85% smoking daily. In order to prevent this, the government has implemented a special consumption tax on tobacco products that is raised by 5% annually.

**Tạm dịch bài nghe:**

*Nhìn chung, tuổi thọ ở Việt Nam tương đối cao đối với cả nam và nữ. Năm 2017, nam giới có tuổi thọ trung bình xấp xỉ 70 tuổi trong khi phụ nữ thường sống đến khoảng 79 tuổi. Những con số này ngày càng tăng so với tỷ lệ tuổi thọ trung bình ở Việt Nam vào năm 1990. Khi đó, nam giới chỉ được mong đợi sống đến 65 tuổi và nữ giới đến 72 tuổi.*

*Mặc dù đúng là tỷ lệ tuổi thọ ở Việt Nam có vẻ tương đối cao, nhưng những nguyên nhân gây tử vong phổ biến nhất, vốn có thể phòng ngừa hoặc điều trị được, lại thường bị bỏ qua phần nào.*

*Tai nạn giao thông vẫn nằm trong top 10 nguyên nhân gây tử vong phổ biến nhất ở Việt Nam bất chấp luật về lái xe khi say rượu và đội mũ bảo hiểm. Tổ chức Y tế Thế giới chỉ ra rằng tỷ lệ tử vong cao là do lái xe khi say rượu, đi quá tốc độ, sử dụng điện thoại di động khi lái xe, không thắt dây an toàn và chất lượng mũ bảo hiểm kém.*

Một nguyên nhân chính khác gây đột quỵ và bệnh tim ở Việt Nam là hút thuốc. Trên 15,6 triệu người Việt Nam trên 15 tuổi hút thuốc với tỷ lệ 85% hút thuốc hàng ngày. Để ngăn chặn điều này, chính phủ đã thực hiện thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các sản phẩm thuốc lá và tăng 5% mỗi năm.

6.

**Kiến thức:** Phát âm “ch”

**Giải thích:**

A. child /tʃaɪld/

B. choose /tʃu:z/

C. charm /tʃɑ:m/

D. school /sku:l/

Các đáp án A, B, C âm “ch” phát âm là /tʃ/; đáp án D âm “ch” phát âm là /s/.

**Đáp án: D.**

7.

**Kiến thức:** Phát âm “c”

**Giải thích:**

A. cookbook /'kʊk.bʊk/

B. closing /'kləʊ.zɪŋ/

C. muscle /'mʌs.əl/

D. clothing /'kləʊ.ðɪŋ/

Các đáp án A, B, D âm “c” phát âm là /k/; đáp án C âm “c” phát âm là /s/.

**Đáp án: C.**

8.

**Kiến thức:** Phát âm “s”

**Giải thích:** Cách phát âm đuôi s, es:

- Đuôi s, es phát âm là /ɪz/ khi tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/.

- Đuôi s, es phát âm là /s/ khi tận cùng là các âm /p/, /f/, /t/, /k/, /θ/.

- Đuôi s, es phát âm là /z/ khi tận cùng là các âm còn lại.

A. volumes /'vɒl.ju:mz/

B. takes /teɪks/

C. laughs /lɑ:fs/

D. develops /di'vel.əps/

Các đáp án B, C, D đuôi “-s” phát âm là /s/; đáp án A đuôi “-s” phát âm là /z/.

**Đáp án: A.**

9.

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

A. aquatic /ə'kwæt.ɪk/

B. respectful /rɪ'spekt.fəl/

C. extended /ɪk'sten.dɪd/

D. impolite /,ɪm.pəl'ait/

Các đáp án A, B, C trọng âm rơi vào âm thứ 2; đáp án D trọng âm rơi vào âm thứ 3.

**Đáp án: D.**

10.

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

A. release /rɪ'li:s/

B. avoid /ə'vɔɪd/

C. global /'glɒʊ.bəl/

D. event /ɪ'vent/

Các đáp án A, B, D trọng âm rơi vào âm thứ 2; đáp án C trọng âm rơi vào âm thứ 1.

**Đáp án: C.**

11.

**Kiến thức:** Hiện tại hoàn thành

**Giải thích:** Dấu hiệu: Câu có “recently” => động từ chia hiện tại hoàn thành.

**Tạm dịch:** Chính phủ đã đề xuất thay đổi hệ thống bỏ phiếu gần đây.

**Đáp án: D.**

12.

**Kiến thức:** Hiện tại tiếp diễn

**Giải thích:** Câu có từ “now” nên động từ chia ở thì hiện tại. Trong câu này, “taste” mang nghĩa là “ném” nên động từ có thể chia V-ing.

**Tạm dịch:** Mặt anh ấy trông hài thật đấy. Bây giờ anh ấy đang ném thứ gì đó trong bếp.

**Đáp án: C.**

13.

**Kiến thức:** Hiện tại hoàn thành

**Giải thích:** Câu có “since + QKD” => mệnh đề phía trước chia hiện tại hoàn thành.

**Tạm dịch:** Cô ấy là người đã chăm sóc tôi từ khi tôi còn nhỏ.

**Đáp án: A.**

14.

**Kiến thức:** Quá khứ đơn, hiện tại hoàn thành

**Giải thích:** Mệnh đề phía trước chỉ sự việc diễn ra trong quá khứ, dấu hiệu: “in 1974” => động từ chia quá khứ đơn. Mệnh đề phía sau diễn tả hành động diễn ra ở hiện tại, phía trước có cụm “since then - kể từ khi đó” => động từ chia hiện tại hoàn thành.

**Tạm dịch:** Australia trở thành Đối tác đối thoại đầu tiên của ASEAN vào năm 1974 và kể từ đó, Australia đã hợp tác với tổ chức này trên nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội.

**Đáp án: C.**

15.

**Kiến thức:** Động từ nội

**Giải thích:** “seem” là động từ nội nên không chia ở các thì tiếp diễn. Cấu trúc “seem + to V”: dường như, có vẻ như...

**Tạm dịch:** Đề xuất này dường như ủng hộ nỗ lực của chính phủ nhằm giảm mức sử dụng năng lượng trong các tòa nhà công cộng.

**Đáp án: D.**

16.

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

A. independent (adj): độc lập

B. simple (adj): đơn giản

C. energetic (adj): năng động

D. passive (adj): thụ động

active (adj) = energetic (adj): năng động, tràn đầy năng lượng

**Tạm dịch:** Người già có lối sống năng động và được gia đình chăm sóc.

**Đáp án: C.**

17.

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa**Giải thích:**

A. harmful (adj): có hại

B. nutritious (adj): bổ dưỡng

C. sick (adj): ốm

D. injured (adj): bị thương

unhealthy (adj) = sick (adj): không khỏe mạnh, ốm

**Tạm dịch:** Bạn sẽ không khỏe mạnh nếu ăn quá nhiều đồ ăn nhẹ.**Đáp án: C.**

18.

**Kiến thức:** Từ trái nghĩa**Giải thích:**

A. power (n): sức mạnh

B. health (n): sức khỏe

C. weakness (n): sự yếu đuối

D. injury (n): chấn thương

strength (sức mạnh) &gt;&lt; weakness (sự yếu đuối)

**Tạm dịch:** Dành nhiều thời gian ngoài trời có thể tăng cường sức khỏe và khả năng hoạt động tốt của cơ thể.**Đáp án: C.**

19.

**Kiến thức:** Từ trái nghĩa**Giải thích:**

A. decrease (v): giảm

B. relieve (v): giảm

C. ease (v): giảm

D. increase (v): tăng

reduce (giảm) &gt;&lt; increase (tăng)

**Tạm dịch:** Ngủ đủ giấc có thể giảm căng thẳng và cải thiện tâm trạng của bạn.**Đáp án: D.**

20.

**Kiến thức:** Loại từ**Giải thích:** Vị trí còn trống cần điền một tính từ bổ nghĩa cho danh từ “lifestyle” phía sau.**Tạm dịch:** Ngày nay, nhiều người đang cố gắng áp dụng lối sống lành mạnh.**Đáp án:** healthy.

21.

**Kiến thức:** Loại từ**Giải thích:** Vị trí còn trống cần điền một trạng từ đứng sau và bổ nghĩa cho danh động từ “exercising”.**Tạm dịch:** Giữ sức khỏe bằng cách ăn uống lành mạnh và tập thể dục thường xuyên.**Đáp án:** regularly.

22.

**Kiến thức:** Loại từ**Giải thích:** Vị trí còn trống cần điền một tính từ bổ nghĩa cho danh từ “diet” phía sau.**Tạm dịch:** Chỉ uống viên vitamin sẽ không biến chế độ ăn uống không lành mạnh thành chế độ ăn uống tốt.**Đáp án:** unhealthy.

23.

**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:** Cấu trúc “stay + adj” => Vị trí còn trống cần điền một tính từ.**Tạm dịch:** Bà vẫn năng động dù bà đã 70 tuổi.**Đáp án:** active.

24.

**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:** Vị trí còn trống cần điền một tính từ bổ nghĩa cho danh từ “diet” phía sau.**Tạm dịch:** Một chế độ ăn uống cân bằng chứa đầy đủ tất cả các chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể để phát triển, khỏe mạnh và không mắc bệnh tật.**Đáp án:** balanced.

25.

**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:** Vị trí còn trống cần điền một danh từ đứng sau động từ “increase”.



**Tạm dịch:** Những bài tập này là một cách tuyệt vời để tăng sức mạnh đồng thời duy trì sự linh hoạt.

**Đáp án: strength.**

26.

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:** Vị trí còn trống cần điền một giới từ đi với động từ “take” để tạo thành cụm động từ “take up”: “bắt đầu làm điều gì mới”.

**Tạm dịch:** Tất cả chúng ta đều muốn giữ dáng và trông đẹp, nhưng quá nhiều người trong chúng ta bắt đầu chơi sai môn thể thao và nhanh chóng mất hứng thú.

**Đáp án: D.**

27.

**Kiến thức:** Đại từ quan hệ

**Giải thích:** Vị trí còn trống cần một đại từ quan hệ chỉ người.

A. who: người mà (chỉ người)

B. whose: của ai (dùng như hình thức sở hữu cách)

C. which: cái mà (chỉ vật)

D. what: cái gì

**Tạm dịch:** Ví dụ, những người thích ở bên người khác thường thích chơi gôn hoặc bóng quần, hoặc chơi cho đội bóng rổ, bóng đá hoặc khúc côn cầu.

**Đáp án: A.**

28.

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

A. therefore: do đó

B. thus: do đó

C. however: tuy nhiên

D. while: trong khi đó

“However” được dùng để nối hai ý mang nghĩa trái ngược nhau. Ở đây câu trước có nói về những người thích dành thời gian để ở cùng người khác (like to be with other people), còn ở câu này nói về những người thích ở một mình (you’re happier on your own). Thêm vào đó, vị trí đứng của “However” có thể là ở đầu câu và theo sau là một dấu phẩy.

**Tạm dịch:** Tuy nhiên, bạn cũng có thể thích chạy bộ hoặc bơi lội hơn nếu bạn cảm thấy vui hơn khi ở một mình.

**Đáp án: C.**

29.

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:** Vị trí còn trống cần điền một danh động từ làm chủ ngữ cho câu.

**Tạm dịch:** Mặt khác, nếu chiến thắng không quan trọng đối với bạn...

**Đáp án: B.**

30.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. challenge: thử thách

B. victory: chiến thắng

C. defeat: đánh bại

D. score: điểm

**Tạm dịch:** ... thì các hoạt động như khiêu vũ có thể là một thử thách thú vị mà không cần phải chứng tỏ bạn giỏi hơn những người khác.

**Đáp án: A.**

**Tạm dịch đoạn văn:**

Mọi người đều biết rằng tập thể dục rất tốt cho cơ thể và tinh thần. Tất cả chúng ta đều muốn giữ dáng và trông đẹp, nhưng quá nhiều người trong chúng ta chơi sai môn thể thao và nhanh chóng mất hứng thú. Vì vậy hiện nay các chuyên gia thể dục đang khuyên mọi người nên chọn một hoạt động phù hợp với tính cách của mình.

Ví dụ, những người thích ở bên người khác thường thích chơi gôn hoặc bóng quần, hoặc chơi cho đội bóng rổ, bóng đá hoặc khúc côn cầu. Tuy nhiên, bạn cũng có thể thích chạy bộ hoặc bơi lội nếu bạn cảm thấy vui vẻ hơn khi ở một mình.

Bạn có thích sự cạnh tranh? Thế thì hãy thử làm điều gì đó như chạy bộ hoặc chơi một môn thể thao dùng vợt như quần vợt. Mặt khác, nếu chiến thắng không quan trọng với bạn thì các hoạt động như khiêu vũ có thể là một thử thách thú vị mà không cần phải chứng tỏ bạn giỏi hơn những người khác.

Cuối cùng, hãy nghĩ xem liệu bạn có thấy việc tập thể dục có dễ dàng hay không. Nếu vậy, các môn thể thao như tập tạ ở nhà và đạp xe đều được. Nếu không, hãy đặt một kỳ nghỉ trượt tuyết, học Taekwondo hoặc sân tennis. Bạn có nhiều khả năng làm điều gì đó mà bạn đã trả tiền!

31.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Ý chính của đoạn văn là gì?

- A. Tuổi dậy thì của thanh thiếu niên
- B. Mọi quan hệ lãng mạn của thanh thiếu niên
- C. Mọi quan hệ giữa cha mẹ và con cái
- D. Trách nhiệm của thanh thiếu niên

**Đáp án:** C.

32.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Theo đoạn văn, ai được chỉ ra là có ảnh hưởng đáng kể đến trẻ nhỏ?

- A. đồng nghiệp của họ
- B. giáo viên của họ
- C. cha mẹ của họ
- D. người nổi tiếng

**Thông tin:** Parents have a huge influence on a young child's values and interests.

**Tạm dịch:** Cha mẹ có ảnh hưởng rất lớn đến các giá trị và sở thích của trẻ nhỏ.

**Đáp án:** C.

33.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Từ "this" ở đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. Tuổi dậy thì mang lại nhiều cảm xúc cho thanh thiếu niên
- B. Cha mẹ có ảnh hưởng rất lớn đến giá trị và sở thích của trẻ nhỏ
- C. Cả cha mẹ và con cái đều cần thời gian để thích nghi với mối quan hệ
- D. Cha mẹ không thể tách rời con cái muốn tự do

**Thông tin:** it can often feel hard for them to separate from their teen, who wants to develop their own identity and to have new freedoms. This may lead to conflict.

**Tạm dịch:** họ thường cảm thấy khó tách khỏi con mình, những người muốn phát triển bản sắc riêng và có những quyền tự do mới. Điều này có thể dẫn đến xung đột.

**Đáp án: D.**

34.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Từ “willing: sẵn sàng” gần nghĩa với:

A. shocked: ngạc nhiên

B. ready: sẵn sàng

C. strict: nghiêm khắc

D. sympathetic: cảm thông

**Thông tin:** For parents, maintaining a close relationship with a teen who is preprogrammed to separate from them can be tricky, but it helps to be present and willing.

**Tạm dịch:** Đối với cha mẹ, việc duy trì mối quan hệ thân thiết với một đứa trẻ đã được lập trình sẵn để tách khỏi chúng có thể khó khăn, nhưng sự hiện diện và sẵn sàng sẽ giúp ích.

**Đáp án: B.**

35.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Điều nào sau đây KHÔNG ĐÚNG về giải pháp khi thanh thiếu niên lớn lên?

A. Khiếu nại và phản kháng

B. Giao tiếp liên tục

C. Đặt ra các quy tắc về thói quen và cuộc sống gia đình

D. Yêu cầu thanh thiếu niên đảm nhận trách nhiệm

**Thông tin:** As teens get older, it is important for them to take on responsibilities. Setting clear rules about routine and home life helps teens to know what’s expected of them. Expectations go both ways, however, and so constant communication and flexibility, when necessary, will help avoid conflict.

**Tạm dịch:** Khi thanh thiếu niên lớn lên, điều quan trọng là họ phải đảm nhận trách nhiệm. Đặt ra các quy tắc rõ ràng về thói quen và cuộc sống gia đình giúp thanh thiếu niên biết những gì được mong đợi ở họ. Tuy nhiên, kỳ vọng đi theo cả hai hướng, do đó, việc liên lạc thường xuyên và linh hoạt khi cần thiết sẽ giúp tránh xung đột.

**Đáp án: A.**

**Dịch bài đọc:**

*Động lực của gia đình phát triển khi một thiếu niên trưởng thành và có thể thử thách mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái. Với việc cả hai bên đều có những cảm xúc lẫn lộn, thời điểm này có thể là một thử thách.*

*Tuổi dậy thì mang lại nhiều cảm xúc cho thanh thiếu niên và là thời điểm thích nghi lại của cả gia đình. Cha mẹ có ảnh hưởng rất lớn đến các giá trị và sở thích của trẻ nhỏ, do đó, họ thường cảm thấy khó tách khỏi con mình, những người muốn phát triển bản sắc riêng và có những quyền tự do mới. Điều này có thể dẫn đến xung đột vì cả cha mẹ và con cái đều cần thời gian để tìm ra cách thích ứng với mối quan hệ.*

*Khi thanh thiếu niên lớn lên, điều quan trọng là họ phải đảm nhận trách nhiệm. Điều này nêu bật sự đóng góp quý giá của mỗi thành viên trong gia đình đối với mái ấm gia đình và dạy cho thanh thiếu niên về việc trở thành người lớn là như thế nào. Đặt ra các quy tắc rõ ràng về thói quen và cuộc sống gia đình giúp thanh thiếu niên biết những gì được mong đợi ở họ - ngay cả khi họ phàn nàn hoặc chống cự. Tuy nhiên, kỳ vọng đi theo cả hai hướng, do đó, việc liên lạc thường xuyên và linh hoạt khi cần thiết sẽ giúp tránh xung đột.*

*Điều quan trọng là cha mẹ và thanh thiếu niên phải vượt qua nhiều phiền nhiễu trong cuộc sống để dành thời gian chất lượng cho nhau. Đối với cha mẹ, việc duy trì mối quan hệ thân thiết với một đứa trẻ đã được lập trình sẵn để tách khỏi chúng có thể khó khăn, nhưng sự hiện diện và sẵn sàng sẽ giúp ích. Nói về những điều đang diễn ra tốt đẹp cũng hữu ích như thảo luận về những vấn đề xung đột.*

**36.****Kiến thức:** Cấu trúc tương đương**Giải thích:** Cấu trúc câu hiện tại hoàn thành với “never”: “S + have/has + never + V-p2”: chưa từng làm gì trước đây.**Tạm dịch:** Tôi chưa bao giờ đến thăm một thành phố xinh đẹp như vậy.**Đáp án:** never visited such a beautiful city.**37.****Kiến thức:** Cấu trúc tương đương**Giải thích:** “S + began/started + V-ing + time + ago” = “S + have/has + V-p2 + for + time”.**Tạm dịch:** Tom đã chơi piano được 4 năm.**Đáp án:** played the piano for 4 years.

38.

**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương

**Giải thích:** Cấu trúc câu chỉ lời khuyên: “S + should/ought to + V-inf”: Bạn nên làm gì.

**Tạm dịch:** Bạn nên tránh tất cả đồ ăn vặt.

**Đáp án:** should / ought to avoid all junk food.

39.

**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương

**Giải thích:** Cấu trúc “don’t allow + O + to + V-inf = don’t let + O + V-inf”: không cho phép ai làm gì.

**Tạm dịch:** Họ không cho tôi qua đêm ở nhà bạn tôi.

**Đáp án:** me stay overnight at my friend's house.

40.

**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương

**Giải thích:** Cấu trúc “S + to be + so + adj + that + clause” = “It is + such + a/an + adj + N + that + clause”.

**Tạm dịch:** Đó là một chiếc xe đắt tiền đến nỗi tôi không nghĩ mình có thể mua được nó.

**Đáp án:** an expensive car that I don't think I can buy it.

**ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 2**  
**MÔN: TIẾNG ANH 11 GLOBAL SUCCESS**  
**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. C	2. C	3. A	4. B	5. B
6. B	7. C	8. B	9. C	10. D
11. A	12. B	13. C	14. A	15. A
16. C	17. D	18. D	19. B	20. has lived; was
21. came	22. have	23. took up	24. have already finished; borrowed	25. has bought
26. B	27. A	28. D	29. B	30. C
31. T	32. F	33. T	34. T	35. F

36. written to me for 2 years

37. first time my father has driven a car

38. on using networking sites in his free time

39. have to show my identification card to process a bank transfer?

40. only twenty minutes finishing the homework

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

**1.**

**Kiến thức:** Phát âm “-ed”

**Giải thích:** Quy tắc phát âm đuôi “-ed”:

- Đuôi /ed/ được phát âm là /t/ khi động từ kết thúc bằng âm /s/, /f/, /p/, /ʃ/, /tʃ/, /k/.
- Đuôi /ed/ được phát âm là /id/ khi động từ kết thúc bằng âm /t/ hoặc /d/.
- Đuôi /ed/ được phát âm là /d/ với những trường hợp còn lại.

- A. received /rɪˈsi:vɪd/
- B. returned /rɪˈtɜ:nɪd/
- C. replaced /rɪˈpleɪst/
- D. improved /ɪmˈpru:vɪd/

Các đáp án A, B, D đuôi -ed phát âm là /d/; đáp án C đuôi -ed phát âm là /t/.

**Đáp án: C.**

2.

**Kiến thức:** Phát âm “h”

**Giải thích:**

- A. exhibit /ɪɡˈzɪb.ɪt/
- B. vehicle /ˈvi:ə.kəl/
- C. housing /ˈhaʊ.zɪŋ/
- D. honest /ˈɒn.ɪst/

Các đáp án A, B, D âm “h” là âm câm; đáp án C âm “h” phát âm là /h/.

**Đáp án: C.**

3.

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

- A. model /ˈmɒd.əl/
- B. design /dɪˈzaɪn/
- C. impact /ɪmˈpækt/ (trong trường hợp “impact” là động từ)
- D. reduce /rɪˈdʒu:s/

Các đáp án B, C, D trọng âm rơi vào âm thứ 2, đáp án A trọng âm rơi vào âm thứ 1.

**Đáp án: A.**

4.

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**



- A. footprint /'fʊt.prɪnt/
- B. allow /ə'laʊ/
- C. limit /'lɪm.ɪt/
- D. modern /'mɒd.ən/

Các đáp án A, C, D trọng âm rơi vào âm thứ 1, đáp án B trọng âm rơi vào âm thứ 2.

**Đáp án: B.**

5.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. says: nói
- B. seems: có vẻ, dường như
- C. acts: hành động
- D. look: trông (từ này đang không chia theo chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít)

**Tạm dịch:** Bạn gái anh ấy có vẻ dịu dàng và độc lập.

**Đáp án: B.**

6.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. places (n): nơi, địa điểm
  - B. transport (n): phương tiện giao thông
  - C. system (n): hệ thống
  - D. technology (n): công nghệ
- Cụm từ **public transport**: phương tiện giao thông

**Tạm dịch:** Hầu hết người dân ở đây sử dụng phương tiện giao thông công cộng như tàu hỏa và xe buýt điện.

**Đáp án: B.**

7.

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

- A. However: Tuy nhiên
- B. Because: Bởi vì

C. Furthermore: Hơn nữa

D. Yet: Tuy nhiên

**Tạm dịch:** Không phải lúc nào người trẻ cũng hiểu được quan điểm của cha mẹ. Hơn nữa, họ thích được tự do đưa ra quyết định của riêng mình.

**Đáp án: C.**

8.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. agreement (n): sự thỏa thuận, đồng ý

B. conflict (n): xung đột, mâu thuẫn

C. gap (n): khoảng cách

D. conversation (n): cuộc hội thoại

**Tạm dịch:** Xung đột nảy sinh khi Jack và bố mẹ có sự bất đồng đáng kể về việc lựa chọn trường đại học của cậu.

**Đáp án: B.**

9.

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

A. should: nên

B. ought to: nên

C. have to: phải (diễn tả hành động có sự bắt buộc từ bên ngoài, mang tính khách quan)

D. must: phải (diễn tả một hành động chủ quan của người nói)

**Tạm dịch:** Khách giả phải xuất trình vé trước khi vào sân Mỹ Đình.

**Đáp án: C.**

10.

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

A. have to: phải (diễn tả hành động có sự bắt buộc từ bên ngoài, mang tính khách quan)

B. should: nên

C. shouldn't: không nên

D. must: phải (diễn tả sự bắt buộc theo ý chủ quan của người nói)

**Tạm dịch:** Tôi sẽ cho bạn thêm 5 phút để hoàn thành bài kiểm tra và bạn phải nộp bài cho tôi lúc 10:05.

**Đáp án: D.**

11.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. balance (n): cân bằng
- B. diet (n): chế độ ăn uống
- C. quality (n): chất lượng
- D. fairness (n): sự công bằng

**Tạm dịch:** Điều quan trọng là giữ cân bằng các khía cạnh khác nhau trong cuộc sống của bạn.

**Đáp án: A.**

12.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. exercise (n): tập thể dục
- B. energy (n): năng lượng
- C. stress (n): căng thẳng
- D. injuries (n): chấn thương

**Tạm dịch:** Đêm qua cô ấy ngủ đủ giấc nên hôm nay cô ấy tràn đầy năng lượng.

**Đáp án: B.**

13.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:** Cấu trúc “be good for sth/sb”: tốt cho ai/cái gì.

**Tạm dịch:** Bạn nên tập thói quen chơi thể thao vì nó tốt cho sức khỏe rất nhiều.

**Đáp án: C.**

14.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. rush hour: giờ cao điểm
- B. pandemic: đại dịch

C. peak season: mùa cao điểm

D. crisis: khủng hoảng

**Tạm dịch:** Ùn tắc giao thông là vấn đề lớn nhất của thành phố, đặc biệt là trong giờ cao điểm.

**Đáp án: A.**

15.

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:** Cấu trúc “smell + adj”: có mùi thế nào.

A. awful (adj): khủng khiếp

B. awfully (adv): khủng khiếp

C. well (adv): tốt

D. badly (adv): tệ

**Tạm dịch:** Thức ăn thừa tôi qua trong tủ lạnh có mùi kinh khủng. Đừng ăn nó.

**Đáp án: A.**

16.

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

A. ideas: ý tưởng

B. tastes: thị hiếu

C. opinions: ý kiến

D. visions: tầm nhìn

**Tạm dịch:** Một yếu tố khác nằm ở sự khác biệt về thị hiếu âm nhạc, thời trang, quan điểm chính trị giữa giới trẻ và cha mẹ họ.

views = opinions: quan điểm, ý kiến

**Đáp án: C.**

17.

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

A. special: đặc biệt

B. certain: nhất định

C. helpless: bất lực

D. vital: quan trọng

important = vital: quan trọng

**Tạm dịch:** Lắng nghe là một phần quan trọng trong mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái.

**Đáp án: D.**

18.

**Kiến thức:** Từ trái nghĩa

**Giải thích:**

A. affect: ảnh hưởng

B. recover: phục hồi

C. enhance: tăng cường

D. worsen: làm tệ đi

improve (cải thiện) >< worsen (làm tệ đi)

**Tạm dịch:** Thành phố thông minh được xây dựng trên công nghệ mới để cải thiện cuộc sống của người dân.

**Đáp án: D.**

19.

**Kiến thức:** Từ trái nghĩa

**Giải thích:**

A. costly: đắt tiền

B. reasonable: hợp lý, phải chăng

C. upmarket: cao cấp

D. luxurious: sang trọng

expensive (đắt đỏ) >< reasonable (phải chăng)

**Tạm dịch:** Anh ấy nghĩ mình thật đặc biệt với những bộ vest đắt tiền và đôi giày sang trọng.

**Đáp án: B.**

20.

**Kiến thức:** Hiện tại hoàn thành & quá khứ đơn

**Giải thích:** Mệnh đề trước “since” chia HTHT, mệnh đề sau “since” chia QKD: “S + have/has + V-p2 + since + S + V-ed”.

**Tạm dịch:** Cô ấy đã sống ở ngôi nhà đó từ khi còn nhỏ.

**Đáp án: has lived; was.**

21.

**Kiến thức:** Quá khứ đơn

**Giải thích:** Để diễn tả một hành động đang xảy ra thì một hành động khác xen vào: hành động đang xảy ra chia QKTD, hành động xen vào chia QKĐ.

**Tạm dịch:** Con gái tôi đang học cùng bạn của con bé khi tôi về đến nhà.

**Đáp án:** came.

22.

**Kiến thức:** Hiện tại đơn

**Giải thích:** Về trước chia hiện tại đơn, trong câu có “usually” => chỗ trống cần điền động từ hiện tại đơn.

**Tạm dịch:** Tôi nghĩ thanh thiếu niên thường nên nói chuyện thẳng thắn với cha mẹ để tránh xung đột.

**Đáp án:** have.

23.

**Kiến thức:** Quá khứ đơn

**Giải thích:** Câu có “several year ago” => động từ chia quá khứ đơn.

**Tạm dịch:** Bố tôi đã bắt đầu đi xe đạp cách đây vài năm.

**Đáp án:** took up.

24.

**Kiến thức:** Hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn

**Giải thích:** Mệnh đề phía trước có “already” => động từ chia HTHT; mệnh đề phía sau có “last week” => động từ chia QKĐ.

**Tạm dịch:** Tôi đã đọc xong cuốn sách tôi mượn bạn tuần trước rồi.

**Đáp án:** have already finished; borrowed.

25.

**Kiến thức:** Hiện tại hoàn thành

**Giải thích:** Câu có “so far” => động từ chia hiện tại hoàn thành.

**Tạm dịch:** Nhờ việc kinh doanh thành công, đến nay anh ta đã mua được 3 chiếc ô tô.

**Đáp án:** has bought.

26.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. look: trông, nhìn
- B. sound: nghe (sound like: nghe có vẻ)
- C. feel: cảm thấy
- D. sense: cảm giác

**Tạm dịch:** Điều này nghe có vẻ giống như một điều gì đó đến từ tương lai, nhưng thực tế những chiếc xe không người lái đã xuất hiện trên đường phố California.

**Đáp án: B.**

27.

**Kiến thức:** Câu điều kiện

**Giải thích:**

- A. if: nếu
- B. where: ở nơi
- C. why: tại sao
- D. what: cái gì, cái mà

**Tạm dịch:** Nhiều ô tô đã có thể tự đỗ bên đường, tự động phanh khi xe cần giảm tốc độ và cảnh báo người lái xe nếu họ đi ra khỏi làn đường đúng.

**Đáp án: A.**

28.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. nicely: tốt đẹp
- B. quickly: nhanh chóng
- C. harmlessly: vô hại
- D. safely: an toàn

**Tạm dịch:** Xe không người lái được trang bị bằng thông rộng nhanh, cho phép họ vượt xe khác một cách an toàn.

**Đáp án: D.**

29.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. too closer: quá gần

B. much closer: gần hơn nhiều

C. very closely: rất gần

D. so closest: quá gần nhất

Chọn B vì ta có cấu trúc sánh hơn với trạng từ chỉ mức độ: **much** + **danh từ so sánh hơn**

**Tạm dịch:** Việc bị kẹt xe có thể trở thành một điều quá khứ, vì những chiếc xe không người lái sẽ có khả năng lái xe nhanh với tốc độ cao khi ở khoảng cách gần nhau hơn nhiều.

**Đáp án: B.**

**30.**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. inaccuracy: không chính xác

B. offence: phạm tội

C. error: lỗi

D. crime: tội phạm

**Tạm dịch:** Hơn năm mươi triệu người chết hoặc bị thương trong các vụ tai nạn giao thông mỗi năm, và phần lớn các vụ tai nạn này là do lỗi của con người.

**Đáp án: C.**

**Dịch đoạn văn hoàn chỉnh:**

*Đang lái xe trên đường cao tốc trong tình trạng giao thông đông đúc, tài xế bất ngờ nhấn nút trên vô lăng. Hiện tại xe đang tự lái. Điều này nghe có vẻ giống như một điều gì đó đến từ tương lai, nhưng thực tế những chiếc xe không người lái đã xuất hiện trên đường phố California. Nhiều ô tô đã có thể tự đỗ bên đường, tự động phanh khi xe cần giảm tốc độ và cảnh báo người lái xe nếu họ trượt khỏi làn đường bên phải, vì vậy việc không cần lái xe chỉ là bước tiếp theo hướng tới việc lái xe tự động.*

*Xe không người lái được trang bị bằng thông rộng nhanh, cho phép họ vượt xe khác một cách an toàn và thậm chí liên lạc với đèn giao thông khi họ đến gần các nút giao thông. Việc bị kẹt xe có thể trở thành quá khứ, vì những chiếc xe không người lái sẽ có thể lái với tốc độ gần nhau hơn nhiều.*

*Hơn năm mươi triệu người chết hoặc bị thương trong các vụ tai nạn giao thông mỗi năm, và phần lớn các vụ tai nạn này là do lỗi của con người. Xe không người lái của Google luôn tuân*



thủ tốc độ giới hạn và không hề cảm thấy mệt mỏi. Tại sao đây sẽ không phải là một ý tưởng tuyệt vời nếu tất cả ô tô đều không có người lái chứ?

31.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Cha mẹ nên giúp con cái đang bận rộn lập kế hoạch cho ngày của chúng.

**Thông tin:** Teenagers are often very busy with school, work, and sports schedules. Help your teenager plan his day if he cannot be home for meals.

**Tạm dịch:** Thanh thiếu niên thường rất bận rộn với lịch trình học tập, làm việc và thể thao. Giúp con bạn lên kế hoạch cho ngày của mình nếu con không thể ở nhà dùng bữa.

**Đáp án: T.**

32.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Đồ ăn nhẹ lành mạnh chứa nhiều thực phẩm giàu chất béo.

**Thông tin:** Send healthy snacks or packed lunches with him. This will help him avoid filling up on "junk" foods or high fat foods.

**Tạm dịch:** Gửi đồ ăn nhẹ lành mạnh hoặc bữa trưa đóng hộp cho anh ấy. Điều này sẽ giúp bé tránh ăn những đồ ăn "rác" hoặc đồ ăn nhiều chất béo.

**Đáp án: F.**

33.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Thanh thiếu niên rất nhạy cảm với những lời chỉ trích về ngoại hình của mình.

**Thông tin:** Never criticise the way your child looks at this time of life. Teenagers can easily become too worried about their body image.

**Tạm dịch:** Đừng bao giờ chỉ trích cách con bạn trông thế nào vào thời điểm này của cuộc đời. Thanh thiếu niên có thể dễ dàng trở nên quá lo lắng về hình ảnh cơ thể của mình.

**Đáp án: T.**

34.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Trong rau củ có rất nhiều vitamin.

**Thông tin:** Give your teenager at least one serving per day of a high vitamin C food. Examples are citrus fruits and juices, tomatoes, potatoes, and green peppers. Your teenager also needs

one serving per day of a high vitamin A food. This includes spinach, winter squash, carrots, or sweet potatoes.

**Tạm dịch:** Cho con bạn ăn ít nhất một khẩu phần thực phẩm giàu vitamin C mỗi ngày. Ví dụ như trái cây và nước trái cây họ cam quýt, cà chua, khoai tây và ớt xanh. Thiếu niên của bạn cũng cần một khẩu phần thực phẩm giàu vitamin A mỗi ngày. Điều này bao gồm rau bina, bí mùa đông, cà rốt hoặc khoai lang.

**Đáp án: T.**

35.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Đồ chiên, tráng miệng nhiều chất béo rất quan trọng trong giai đoạn phát triển của trẻ.

**Thông tin:** Avoid fried foods and high fat desserts; serve them only on special occasions.

**Tạm dịch:** Hạn chế ăn đồ chiên rán, món tráng miệng nhiều chất béo; chỉ phục vụ chúng vào những dịp đặc biệt.

**Đáp án: F.**

**Dịch bài đọc:**

## ***DINH DƯỠNG BÌNH THƯỜNG CHO THANH NIÊN – 12 ĐẾN 18 TUỔI***

### ***1. Thay đổi thói quen ăn uống***

*Thanh thiếu niên thường rất bận rộn với lịch trình học tập, làm việc và thể thao. Giúp con bạn lên kế hoạch cho ngày của mình nếu con không thể ở nhà dùng bữa. Gửi đồ ăn nhẹ lành mạnh hoặc bữa trưa đóng hộp cho bạn ấy. Điều này sẽ giúp bé tránh ăn những đồ ăn "rác" hoặc đồ ăn nhiều chất béo. Họ có thể cần thêm đồ ăn nhẹ để mang theo bên mình hoặc những bữa ăn họ có thể chuẩn bị nhanh chóng.*

*Con bạn vẫn học được từ thói quen ăn uống lành mạnh của bạn. Hãy làm gương và khen ngợi những lựa chọn đồ ăn ngon của anh ấy bất cứ khi nào bạn có thể. Đừng bao giờ chỉ trích cách con bạn trông thế nào vào thời điểm này của cuộc đời. Thanh thiếu niên có thể dễ dàng trở nên quá lo lắng về hình ảnh cơ thể của mình. Nếu chúng ăn quá nhiều hoặc quá ít đều có thể ảnh hưởng đến sự phát triển của chúng. Nói chuyện với bác sĩ nếu bạn lo lắng về thói quen ăn uống của con bạn.*

### ***2. Lựa chọn nhóm thực phẩm***

Cho con bạn ăn ít nhất một khẩu phần thực phẩm giàu vitamin C mỗi ngày. Ví dụ như trái cây và nước trái cây họ cam quýt, cà chua, khoai tây và ớt xanh. Thiếu niên của bạn cũng cần một khẩu phần thực phẩm giàu vitamin A mỗi ngày. Điều này bao gồm rau bina, bí mùa đông, cà rốt hoặc khoai lang.

Chọn thực phẩm thịt nạc, cá và thịt gia cầm cho thanh thiếu niên của bạn. Chúng là nguồn cung cấp protein mà giới trẻ cần trong giai đoạn tăng trưởng. Ngoài ra, hãy cho con bạn uống 2% sữa và thực phẩm từ sữa ít béo. Tránh đồ chiên rán và món tráng miệng nhiều chất béo; chỉ phục vụ họ vào những dịp đặc biệt. Điều này sẽ làm giảm nguy cơ mắc bệnh tim khi anh ấy lớn hơn.

36.

**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương

**Giải thích:** “S + last + V-ed + time + ago” = “S + have/has + not + V-p2 + for + time”.

**Tạm dịch:** Cô ấy đã không viết thư cho tôi trong 2 năm.

**Đáp án:** written to me for 2 years.

37.

**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương

**Giải thích:** “S + have/has + not + V-p2 + before” = “It is the first time + S + have/has + V-p2”.

**Tạm dịch:** Đây là lần đầu tiên bố tôi lái ô tô.

**Đáp án:** first time my father has driven a car.

38.

**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương

**Giải thích:** be interested in + V-ing = be keen on + V-ing: thích làm gì

**Tạm dịch:** Anh ấy rất thích sử dụng các trang mạng trong thời gian rảnh rỗi.

**Đáp án:** on using networking sites in his free time.

39.

**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương

**Giải thích:** “be required + to V-inf = have to + V-inf”: bắt buộc/phải làm gì

**Tạm dịch:** Tôi có phải xuất trình thẻ căn cước để xử lý chuyển khoản ngân hàng không?

**Đáp án:** have to show my identification card to process a bank transfer?

40.

**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương

**Giải thích:** “It takes/took + sb + time + to V” = “S + spend/spent + time + V-ing”

**Tạm dịch:** Chúng tôi chỉ dành hai mươi phút để hoàn thành bài tập về nhà.

**Đáp án:** only twenty minutes finishing the homework.

**ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3**  
**MÔN: TIẾNG ANH 11 GLOBAL SUCCESS**  
**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. B	2. D	3. A	4. C	5. A
6. B	7. D	8. C	9. A	10. D
11. C	12. C	13. B	14. D	15. D
16. D	17. D	18. C	19. D	

20. Have you ever visited

21. haven't had

22. arrested

23. have known; were

24. hasn't talked

25. has become

26. C	27. B	28. B	29. D	30. A
31. A	32. C	33. B	34. B	35. D

36. should study harder to pass the exam

37. we go swimming this afternoon

38. haven't seen her since 2021  
 39. shouldn't compare their children to others'  
 40. mustn't cheat in the exam

### HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1.

**Kiến thức:** Phát âm “g”

**Giải thích:**

- A. **g**ap /gæp/  
 B. **g**eneration /,dʒen.ə'rei.ʃən/  
 C. **g**randparent /'græn.peə.rənt/  
 D. **g**reat /greɪt/

Các đáp án A, C, D âm “g” phát âm là /g/; đáp án B âm “g” phát âm là /dʒ/.

**Đáp án: B.**

2.

**Kiến thức:** Phát âm “e”

**Giải thích:**

- A. **e**lieve /bɪ'li:v/  
 B. **e**xtend /ɪk'stend/  
 C. **e**spect /rɪ'spekt/  
 D. **e**nder /'dʒen.dər/

Các đáp án A, B, C âm “e” phát âm là /i/; đáp án D âm “e” phát âm /e/.

**Đáp án: D.**

3.

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

- A. **b**ehave /bɪ'heɪv/  
 B. **d**iffer /'dɪf.ər/  
 C. **a**rgue /'ɑ:g.ju:/  
 D. **f**ollow /'fɒl.əʊ/

Các đáp án B, C, D trọng âm rơi vào âm thứ 1; đáp án A trọng âm rơi vào âm thứ 2.

**Đáp án: A.**

4.

**Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. population / ,pɒp.jə'leɪ.ʃən/

B. operation / ,ɒp.ə'reɪ.ʃən/

C. infrastructure / 'ɪn.frə'strʌk.tʃər/

D. exhibition / ,ek.sɪ'brɪʃ.ən/

Các đáp án A, B, D trọng âm rơi vào âm thứ 3; đáp án C trọng âm rơi vào âm thứ 1.

**Đáp án: C.**

5.

**Kiến thức:** Liên từ**Giải thích:**

A. thanks to: nhờ

B. because: bởi vì

C. despite: bất chấp

D. in spite of: bất chấp

**Tạm dịch:** Chất lượng cuộc sống sẽ được cải thiện nhờ môi trường sạch hơn.**Đáp án: A.**

6.

**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. limited: hạn chế

B. renewable: có thể tái tạo

C. non-renewable: không thể tái tạo

D. fossil fuel: nhiên liệu hóa thạch

**Tạm dịch:** Nếu con người sử dụng nhiều năng lượng tái tạo hơn thì tác động tiêu cực đến môi trường sẽ giảm đi.**Đáp án: B.**

7.

**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. unhappy (adj): không vui
- B. happily (adv): vui vẻ
- C. happiness (n): sự hạnh phúc
- D. happy (adj): vui vẻ

**Tạm dịch:** Cô ấy trông rất vui vì cô ấy đạt điểm cao trong kỳ thi cuối kỳ.

**Đáp án: D.**

8.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. population (n): dân số
- B. overpopulated (adj): đông dân
- C. overpopulation (n): quá tải dân số
- D. popularity (n): sự phổ biến

Ở đây ta cần một danh từ để làm chủ ngữ.

**Tạm dịch:** Quá tải dân số được sử dụng cho những thành phố có quá nhiều người sinh sống.

**Đáp án: C.**

9.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. carry out (v): thực hiện, tiến hành
- B. make up (v): làm hòa; trang điểm
- C. get around (v): đi vòng quanh
- D. give up (v): từ bỏ

**Tạm dịch:** Các tình nguyện viên thiết kế và thực hiện một dự án nhằm làm sạch một số khu vực trong thành phố của họ.

**Đáp án: A.**

10.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. happiness (n): niềm hạnh phúc
- B. problem (n): vấn đề

C. conflict (n): xung đột

D. pressure (n): áp lực

Cấu trúc: “put pressure on sb”: tạo/gây áp lực cho ai.

**Tạm dịch:** Những quy định nghiêm ngặt của cha mẹ có thể gây thêm áp lực cho thanh thiếu niên.

**Đáp án: D.**

11.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. dependent (adj): phụ thuộc

B. independence (n): độc lập

C. independent (adj): độc lập

D. dependence (n): phụ thuộc

Cấu trúc “tend to be + adj”: có xu hướng

**Tạm dịch:** Thanh thiếu niên có xu hướng độc lập và muốn tự đưa ra quyết định mà không bị cha mẹ kiểm soát.

**Đáp án: C.**

12.

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

A. shouldn't: không nên

B. must: phải

C. should: nên

D. have to: phải

**Tạm dịch:** Tôi nghĩ bạn nên nghe theo lời khuyên của bác sĩ để giữ dáng.

**Đáp án: C.**

13.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. Raw (adj): thô, sống

B. Fresh (adj): tươi



C. Cooked (adj): nấu chín

D. Frozen (adj): đông lạnh

**Tạm dịch:** Rau quả tươi đóng vai trò quan trọng trong chế độ ăn uống lành mạnh

**Đáp án: B.**

14.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. body (n): cơ thể

B. nutritious (adj): dinh dưỡng

C. mind (n): tâm trí

D. physical (adj): thể chất

**Tạm dịch:** Cả sức khỏe tinh thần và thể chất nên được chăm sóc cẩn thận.

**Đáp án: D.**

15.

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:** Vị trí còn trống cần điền một giới từ đi với động từ “refer”.

Ta có cụm “refer to”: đề cập tới.

**Tạm dịch:** Khoảng cách thể hệ đề cập tới sự khác biệt trong cách suy nghĩ, nhận thức của con người ở hai thế hệ khác nhau.

**Đáp án: D.**

16.

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

A. continue (v): tiếp tục

B. suffer (v): chịu đựng

C. take up (v): bắt đầu

D. stop (v): dừng/ngừng lại

give up = stop: từ bỏ, ngừng

**Tạm dịch:** Bạn nên bỏ thuốc lá để bảo vệ sức khỏe.

**Đáp án: D.**

17.

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

A. prevent (v): ngăn chặn

B. solve (v): giải quyết

C. improve (v): cải thiện

D. cause (v): gây ra

lead to = cause: dẫn tới, gây ra

**Tạm dịch:** Thiếu ngủ có thể dẫn đến nhiều vấn đề về sức khỏe. Chúng ta nên ngủ từ bảy đến tám tiếng mỗi đêm.

**Đáp án: D.**

18.

**Kiến thức:** Từ trái nghĩa

**Giải thích:**

A. focus (v): tập trung

B. abandon (v): từ bỏ

C. neglect (v): phớt lờ

D. allow (v): cho phép

concentrate (tập trung) >< neglect (phớt lờ)

**Tạm dịch:** Tôi không thể tập trung vào công việc vì tiếng ồn bên ngoài.

**Đáp án: C.**

19.

**Kiến thức:** Từ trái nghĩa

**Giải thích:**

A. look up to (v): kính trọng

B. look for (v): tìm kiếm

C. look forwards (v): mong chờ

D. look down on (v): coi thường

respect (kính trọng) >< look down on (coi thường)

**Tạm dịch:** Chúng tôi vô cùng kính trọng giáo viên của tôi vì tất cả những bài học hay nhất mà cô ấy đã mang lại cho chúng tôi.

**Đáp án: D.**

20.

**Kiến thức:** Hiện tại hoàn thành**Giải thích:** Câu hỏi về một trải nghiệm, trong câu có “ever” => động từ trong câu chia hiện tại hoàn thành.**Tạm dịch:** Bạn đã từng đến thăm phố cổ Hội An chưa?**Đáp án: Have you ever visited.**

21.

**Kiến thức:** Hiện tại hoàn thành**Giải thích:** Dấu hiệu: câu có “so far” => động từ trong câu chia hiện tại hoàn thành.**Tạm dịch:** Mọi việc đều diễn ra tốt đẹp. Chúng tôi chưa gặp vấn đề gì cho đến nay.**Đáp án: haven't had.**

22.

**Kiến thức:** Quá khứ đơn**Giải thích:** Câu diễn tả sự việc đã xảy ra trong quá khứ, trong câu có “last night” => động từ trong câu chia quá khứ đơn.**Tạm dịch:** Cảnh sát đã bắt giữ hai người đàn ông liên quan đến vụ cướp đêm qua.**Đáp án: arrested.**

23.

**Kiến thức:** Hiện tại hoàn thành; quá khứ đơn**Giải thích:** Mệnh đề trước “since” chia HTHT; mệnh đề sau “since” chia QKD: “S + have/has + V-p2 + since + S + V-ed”.**Tạm dịch:** Chúng tôi quen nhau từ khi còn học trung học.**Đáp án: have known; were.**

24.

**Kiến thức:** Hiện tại hoàn thành**Giải thích:** Mệnh đề trước “since” chia HTHT; mệnh đề sau “since” chia QKD: “S + have/has + V-p2 + since + N + khoảng thời gian trong quá khứ”.**Tạm dịch:** Jane đã không nói chuyện với bố mẹ kể từ cuộc cãi vã tuần trước.**Đáp án: hasn't talked.**

25.

**Kiến thức:** Hiện tại hoàn thành

**Giải thích:** Câu có “over the past few years” => động từ trong câu chia hiện tại hoàn thành.

**Tạm dịch:** Trong vài năm qua, Việt Nam đã trở thành một trong những điểm đến được người nước ngoài ưa thích nhất ở Đông Nam Á.

**Đáp án: has become.**

26.

**Kiến thức:** Câu bị động

**Giải thích:** Vị trí còn trống cần điền một động từ tobe “is” để tạo thành câu bị động.

**Tạm dịch:** Khi một người bị ảnh hưởng bởi bạn bè hoặc đồng nghiệp của họ để áp dụng một kiểu hành vi, phong cách thời trang hoặc thái độ cụ thể để phù hợp, đây là áp lực đồng trang lứa.

**Đáp án: C.**

27.

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:** Vị trí còn trống cần một giới từ đi với động từ “deal” để tạo thành cụm động từ “deal with”: đối phó, giải quyết.

**Tạm dịch:** Cảm giác được chấp nhận là động lực mạnh mẽ cho mọi người ở mọi lứa tuổi và vì vậy học cách đối phó với áp lực từ bạn bè - cả tích cực và tiêu cực - là một kỹ năng sống quan trọng.

**Đáp án: B.**

28.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. pursue (v): theo đuổi

B. impress (v): gây ấn tượng

C. adapt (v): thích nghi

D. suffer (v): chịu đựng

**Tạm dịch:** Những năm thiếu niên là khoảng thời gian nhiều người trải nghiệm và vượt qua các ranh giới, thường là vì họ muốn gây ấn tượng với bạn bè.

**Đáp án: B.**

29.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. arguments (n): tranh luận
- B. conflicts (n): xung đột
- C. anger (n): tức giận
- D. happiness (n): hạnh phúc

**Tạm dịch:** áp lực tích cực từ bạn bè lại làm tăng cảm giác khỏe mạnh và hạnh phúc của một người.

**Đáp án: D.**

**30.**

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

- A. For instance: Ví dụ
- B. However: Tuy nhiên
- C. Therefore: Do đó
- D. As a result: Kết quả là

Vì phía sau cụm từ này là một ví dụ cho việc thanh thiếu niên nhận được những ảnh hưởng tích cực từ bạn bè, điều mà đã được đề cập ở những câu trước đó.

**Tạm dịch:** Ví dụ, khi bạn bè tham gia một câu lạc bộ hoặc đội thể thao, hoặc làm việc chăm chỉ để đạt được điểm cao, điều đó có thể có tác động tích cực đến mọi người trong nhóm đó.

**Đáp án: A.**

**Dịch đoạn văn hoàn chỉnh:**

*Khi một người bị ảnh hưởng bởi bạn bè hoặc đồng nghiệp của họ để áp dụng một kiểu hành vi, phong cách thời trang hoặc thái độ cụ thể để phù hợp, đây là áp lực đồng trang lứa. Cảm giác được chấp nhận là động lực mạnh mẽ cho mọi người ở mọi lứa tuổi và vì vậy học cách đối phó với áp lực từ bạn bè - cả tích cực và tiêu cực - là một kỹ năng sống quan trọng. Áp lực từ bạn bè thường được coi là điều gì đó tiêu cực, chẳng hạn như khi một người cảm thấy bị bạn bè - dù là bạn bè hay không - ép buộc phải làm điều gì đó mà họ không muốn làm. Những năm thiếu niên là khoảng thời gian nhiều người thử nghiệm và vượt qua các ranh giới, thường là vì họ muốn gây ấn tượng với bạn bè. Trong khi áp lực tiêu cực từ bạn bè khiến một người cảm thấy không vui, không khỏe hoặc không thoải mái thì áp lực tích cực từ bạn bè lại làm tăng cảm giác khỏe mạnh và hạnh phúc của một người. Khi các cá nhân gắn bó với những*

người tích cực, bầu không khí hỗ trợ có thể dẫn đến những lựa chọn lành mạnh. Ví dụ, khi bạn bè tham gia một câu lạc bộ hoặc đội thể thao, hoặc làm việc chăm chỉ để đạt được điểm cao, điều đó có thể có tác động tích cực đến mọi người trong nhóm đó.

31.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Câu nào phù hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Một câu hỏi về dữ liệu.
- B. Sự liên kết của tâm trí.
- C. Những người ủng hộ thành phố thông minh.
- D. Vẫn còn đường cũ.

**Đáp án: A.**

32.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Theo đoạn 1, câu nào đúng về thực trạng thành phố thông minh hiện nay?

- A. Thành phố thông minh hứa hẹn sự tiện lợi về mặt công nghệ nên phí dịch vụ cao không phải là vấn đề.
- B. Dubai, Amsterdam và Hampton nằm trong số những thành phố được vinh danh là “thông minh”.
- C. Vẫn còn nhiều thách thức đối với việc thể chế và phát triển thành phố thông minh.
- D. Thành phố thông minh vốn đã thành công trên thế giới là công trình của các nhà hoạch định chính sách.

**Thông tin:** But as with all public sector initiatives, smart city services need to be delivered as cost effectively as possible to minimize the taxpayer burden. Often, key decision makers are met with obstacles when it comes to deploying smart services.

**Tạm dịch:** Nhưng giống như tất cả các sáng kiến của khu vực công, các dịch vụ của thành phố thông minh cần được cung cấp với mức chi phí hiệu quả nhất có thể để giảm thiểu gánh nặng cho người nộp thuế. Thông thường, những người ra quyết định quan trọng gặp phải trở ngại khi triển khai các dịch vụ thông minh.

**Đáp án: C.**

33.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Từ “they” ở đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. môi trường
- B. hệ sinh thái
- C. dịch vụ
- D. sáng kiến

**Thông tin:** Central to the functioning of most ‘normal’ city ecosystems is the underlying data they run on.

**Tạm dịch:** Trọng tâm của hoạt động của hầu hết các hệ sinh thái thành phố ‘bình thường’ là dữ liệu cơ bản mà chúng chạy trên đó.

**Đáp án: B.**

34.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Theo đoạn 2, vấn đề mà tác giả muốn nhấn mạnh là gì?

- A. Sự thôi thúc chia sẻ thông tin của con người.
- B. Tầm quan trọng của mạng dữ liệu.
- C. Khả năng xảy ra thảm họa công nghệ.
- D. Tầm cỡ của trí tuệ nhân tạo.

**Đáp án: B.**

35.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Từ “elevate: được nâng cao” ở đoạn 3 có thể được thay thế bằng \_\_\_\_\_.

- A. giáng chức
- B. bị kiểm soát
- C. trang nghiêm
- D. được nâng cấp

**Thông tin:** In this way, operations and services are elevated through the integration and connections of physical devices via IoT networks.

**Tạm dịch:** Bằng cách này, các hoạt động và dịch vụ được nâng cao thông qua việc tích hợp và kết nối các thiết bị vật lý thông qua mạng IoT.

**Đáp án: D.**

**Dịch bài đọc:**

Nơi mà các thành phố thông minh từng được coi hoàn toàn là tầm nhìn về tương lai, giờ đây chúng đang trở thành hiện thực ở nhiều trung tâm đô thị trên toàn cầu. Từ Dubai, Singapore, Amsterdam, Copenhagen và Madrid đến Southampton ở Anh, chúng ta đã bắt đầu thấy các thành phố thông minh mang đến cho người dân điều kiện sống được cải thiện, khả năng di chuyển dễ dàng hơn và môi trường sạch hơn, an toàn hơn bằng cách sử dụng điện toán đám mây để cung cấp năng lượng cho các dịch vụ. Nhưng giống như tất cả các sáng kiến của khu vực công, các dịch vụ của thành phố thông minh cần được cung cấp với mức chi phí hiệu quả nhất có thể để giảm thiểu gánh nặng cho người nộp thuế. Thông thường, những người ra quyết định quan trọng gặp phải trở ngại khi triển khai các dịch vụ thông minh, ngăn cản các sáng kiến của thành phố thông minh phát huy hết tiềm năng của chúng – hoặc tệ hơn là chặn chúng hoàn toàn.

Trọng tâm của hoạt động của hầu hết các hệ sinh thái thành phố ‘bình thường’ là dữ liệu cơ bản mà chúng chạy trên đó. Bất kể dữ liệu đó được lưu trữ trên máy chủ cục bộ hay sử dụng bộ lưu trữ đám mây, khi dữ liệu đó bị phân mảnh hoặc không đầy đủ, việc xác định các xu hướng mới nổi để lập kế hoạch chiến lược và giảm chi phí trở nên cực kỳ khó khăn – và do đó, chính quyền phải áp dụng một cách tiếp cận hoàn toàn phản ứng. Ngược lại, trong môi trường thành phố thông minh, các cảm biến được kết nối tạo thành Internet vạn vật (IoT) cung cấp dữ liệu có giá trị để phân tích và từ đó hiểu rõ hơn về xu hướng hành vi của thành phố cụ thể. Với mức độ thông tin này, các dịch vụ có thể được tối ưu hóa để giảm chi phí và rủi ro, tăng lưu lượng đô thị và quản lý tài sản. Điều quan trọng là chúng cũng có thể cung cấp các kết nối và tương tác theo thời gian thực giữa các doanh nghiệp thành phố, chính quyền địa phương, nhà cung cấp dịch vụ và người dân.

Bằng cách này, các hoạt động và dịch vụ được nâng cao thông qua việc tích hợp và kết nối các thiết bị vật lý thông qua mạng IoT, cuối cùng sẽ thay đổi cách vận hành của một thành phố.

36.

**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương

**Giải thích:** Cấu trúc “If I were you, I would ...” = “You should ...”.

**Tạm dịch:** Bạn nên học chăm chỉ hơn để vượt qua kỳ thi.

**Đáp án:** should study harder to pass the exam.

37.



**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương

**Giải thích:** Cấu trúc câu gợi ý, mời: “Let’s + V-inf” = “Why don’t we + V-inf?”.

**Tạm dịch:** Tại sao chiều nay chúng ta không đi bơi nhỉ?

**Đáp án:** we go swimming this afternoon?

38.

**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương

**Giải thích:** “The last time + S + V-ed + was + *time*” = “S + have/has + not + V-p2 + since/for + *time*”.

**Tạm dịch:** Tôi đã không gặp cô ấy kể từ năm 2021.

**Đáp án:** haven’t seen her since 2021.

39.

**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương

**Giải thích:** “It’s not advisable for sb to V” = “S + shouldn’t + V-inf”.

**Tạm dịch:** Cha mẹ không nên so sánh con mình với con của người khác.

**Đáp án:** shouldn’t compare their children to others’.

40.

**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương

**Giải thích:** “It is forbidden for sb to V = S + mustn’t + V-inf”: ai đó không được phép làm gì.

**Tạm dịch:** Học sinh không được gian lận trong kỳ thi.

**Đáp án:** mustn’t cheat in the exam.